

## Phiếu An toàn Hóa chất

Trang: 1/9

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 21.03.2022

Sản phẩm: **Tinuvin® 400-DW (N)**

Phiên bản: 5.0

(30660217/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 19.09.2022

### 1. Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

#### **Tinuvin® 400-DW (N)**

Sử dụng: Coating raw material for industrial applications, chất ổn định nhẹ

Công ty:

Công ty TNHH BASF Việt Nam

Tầng 11, Tòa nhà Saigon Trade Center, số 37,

Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84 28 3824 3833

Số fax: +84 28 3824 3832

Địa chỉ mail: minh-triet.thieu@basf.com

Thông tin khẩn cấp:

18001703 (Việt Nam)

Số fax: +84 28 3824 3832

International emergency number:

Điện thoại: +49 180 2273-112

### 2. Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

Phân loại về chất và hợp chất:

Ân da/ kích ứng da: Cat. 3

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh: Cat. 2

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

Cảnh báo:

Cảnh báo

Cảnh báo nguy cơ:

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 21.03.2022  
 Sản phẩm: **Tinuvin® 400-DW (N)**

Phiên bản: 5.0

(30660217/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 19.09.2022

H316 Gây kích ứng da nhẹ.  
 H401 Độc đối với sinh vật thủy sinh.

Biện pháp phòng ngừa:  
 P273 Tránh thải vào môi trường.

Lưu ý khi tiếp xúc:  
 P332+P313 Nếu kích ứng da xuất hiện: Yêu cầu trợ giúp y tế

Lưu ý khi thải bỏ:  
 P501 Thải bỏ hóa chất bên trong/thùng chứa đến điểm thu gom chất thải nguy hại hay đặc biệt.

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:  
 Không có các mối nguy hiểm cụ thể, nếu xem xét các quy định/lưu ý về cất trữ và xử lý.

### 3. Thông tin về thành phần các chất

#### Bản chất của hoá chất

Trạng thái chất: hỗn hợp

chất ổn định nhẹ, dung dịch

#### Thành phần nguy hại

Alkyl ether sulfate C12-14 with EO, sodium salt

Hàm lượng (W/W):  $\geq 1\%$  -  $< 3\%$  Skin Corr./Irrit.: Cat. 2  
 Số CAS: 68891-38-3 Eye Dam./Irrit.: Cat. 1  
 Aquatic Acute: Cat. 2

Zinc, bis[1-(hydroxy- $\kappa$ O)-2(1H)-pyridinethionato- $\kappa$ S2]-, (T-4)-

Hàm lượng (W/W):  $\geq 50$  PPM -  $< 100$  PPM Acute Tox.: Cat. 2 (Hô hấp - bụi)  
 Số CAS: 13463-41-7 Acute Tox.: Cat. 3 (tiếp xúc miệng)  
 Eye Dam./Irrit.: Cat. 1  
 Aquatic Acute: Cat. 1  
 Aquatic Chronic: Cat. 1  
 Repr.: Cat. 1B (thai nhi)  
 STOT RE: Cat. 1  
 M- nhân tố cấp tính: 1000  
 M- nhân tố mãn tính: 10

### 4. Biện pháp sơ cứu về y tế

Khuyến cáo chung:  
 Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn.

Nếu hít phải:  
 Nếu cảm thấy khó chịu sau khi hít phải hơi nước/sol khí, di chuyển ra nơi có không khí trong lành và gọi bác sĩ.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 21.03.2022  
Sản phẩm: **Tinuvin® 400-DW (N)**

Phiên bản: 5.0

(30660217/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 19.09.2022

Khi tiếp xúc với da:  
Rửa kỹ bằng xà phòng và nước.

Khi tiếp xúc với mắt:  
Rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước với mí mắt mở to.

Khi nuốt phải:  
Súc miệng sau đó uống khoảng 200-300 ml nước. Không làm nôn mửa trừ khi trung tâm kiểm soát chất độc hay bác sĩ yêu cầu làm như vậy.

Lưu ý cho bác sĩ:  
Triệu chứng: Các triệu chứng và / hoặc các hiệu ứng khác vẫn chưa được biết đến  
Việc xử lý: Điều trị theo các triệu chứng (khử độc, chức năng sống), không có thuốc giải độc đặc trưng.

## 5. Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

Phương tiện chữa cháy phù hợp:  
Phun nước, bột khô, bọt

Những mối nguy hiểm cụ thể:  
những chất dạng hơi có hại  
Sự phát triển của khói/sương. Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

Thông tin bổ sung:  
Nước chữa cháy bị nhiễm bản hóa chất phải được thải bỏ theo các quy định chính thức.

## 6. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

Những cảnh báo cá nhân:  
Sử dụng quần áo bảo hộ lao động.

Cảnh báo môi trường:  
Chứa nước nhiễm bản/nước chữa cháy. Không thải vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:  
Cho lượng lớn: Bơm hút sản phẩm.  
Cho phần còn lại: Thu gom bằng vật liệu thấm hút phù hợp. Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định.

## 7. Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

### Hướng dẫn sử dụng

Không phương thức đặc biệt nào cần thiết với điều kiện sản phẩm được sử dụng đúng cách.

Phòng chống cháy nổ:  
Không cần thiết cảnh báo đặc biệt.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 21.03.2022  
Sản phẩm: **Tinuvin® 400-DW (N)**

Phiên bản: 5.0

(30660217/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 19.09.2022

Hướng dẫn bảo quản

Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Đóng chặt và lưu giữ nơi thoáng mát

Tính ổn định lưu trữ:

Nhiệt độ lưu trữ: 10 - 30 °C

## 8. Kiểm soát phơi nhiễm / yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

Thành phần của các thông số kiểm soát khu vực làm việc

| Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cụ thể được biết đến.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

Bảo vệ hô hấp khi hơi/ aerosol thoát ra. Bộ lọc hạt có hiệu suất trung bình đối với các hạt rắn và lỏng (vd. EN 143 hay 149, Loại P2 hay FFP2)

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất

Vật liệu thích hợp khi tiếp xúc thời gian dài, tiếp xúc trực tiếp (đề nghị: Bảo vệ trong phụ lục 6, tương ứng thời gian thẩm thấu > 480 phút theo EN ISO 374-1):

ví dụ cao su nitril (0.4 mm), cao su chloropren (0.5 mm), polyvinylchloride (0.7 mm) và chất khác

Lưu ý bổ sung: Các thông số dựa trên thí nghiệm, dữ liệu lý thuyết và thông tin của nhà sản xuất găng tay hay có nguồn gốc từ những chất tương tự theo phép loại suy. Tùy thuộc vào nhiều điều kiện khác nhau (như nhiệt độ), trên thực tế việc sử dụng các găng tay chống hoá chất có thể ngắn hơn nhiều so với thời gian thẩm thấu được xác định qua các thí nghiệm

Nên tuân thủ những hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất do sự đa dạng về chủng loại.

Bảo vệ mắt:

Kính an toàn với chắn bảo vệ các cạnh.

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:

Xử lý theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp. Đề nghị mặc trang phục phù hợp khi làm việc

## 9. Đặc tính lý, hóa của hóa chất

Dạng:	chất lỏng
Màu sắc:	màu trắng đến màu be
Mùi:	mùi nhẹ
Ngưỡng mùi:	không áp dụng
Giá trị pH:	6.0 - 9.5
nhiệt độ kết tinh:	tương đương 0 °C
Điểm sôi:	tương đương 100 °C

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
 Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 21.03.2022  
 Sản phẩm: **Tinuvin® 400-DW (N)**

Phiên bản: 5.0

(30660217/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 19.09.2022

Điểm chớp cháy:	không áp dụng, Dựa trên hàm lượng nước cao, không cần thiết xác định điểm chớp.
Tốc độ bay hơi:	không được xác định
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas):	không bắt cháy
Giới hạn nổ dưới (LEL):	Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn., Giới hạn nổ dưới có thể thấp hơn từ 5 - 15 °C so với độ chớp cháy.
Giới hạn nổ trên (UEL):	Các chất lỏng không áp dụng quy định phân loại và dán nhãn.
Nhiệt độ tự cháy:	không áp dụng
Phân huỷ do nhiệt:	Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.
Tự bắt cháy:	không tự cháy
Nguy cơ nổ:	không nổ
Những đặc tính làm tăng cháy:	không cháy lan
Áp suất hơi:	tương đương 23.4 hPa (20 °C) chứa nước
Tỷ trọng:	1.00 - 1.05 g/cm <sup>3</sup> (20 °C)
Tỷ trọng tương đối:	1.0 - 1.05 (20 °C)
Tỷ trọng hơi (không khí):	không được xác định
Tính tan trong nước:	có thể phân tán
Phép nghiệm ẩm:	Không hút ẩm
Độ hoà tan (định tính) (các dung môi):	Hydrocacbon béo hoà tan
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow):	Không cần thiết tiến hành các nghiên cứu.
Tính nhớt, động lực:	10 - 50 mPa.s

Hàm lượng các chất rắn: 20 %

## 10. Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 21.03.2022  
Sản phẩm: **Tinuvin® 400-DW (N)**

Phiên bản: 5.0

(30660217/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 19.09.2022

Những điều kiện cần tránh:  
Tránh quá nhiệt.

Phân huỷ do nhiệt: Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.

Những chất cần tránh:  
các axit mạnh, các chất bazơ mạnh, các tác nhân oxy hóa mạnh

Những phản ứng nguy hiểm:  
Không xảy ra các phản ứng nguy hiểm khi cất trữ và sử dụng theo hướng dẫn.

Các sản phẩm phân huỷ nguy hại:  
Không có các sản phẩm phân huỷ nguy hại nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

## 11. Thông tin về độc tính

### Độc cấp tính

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:  
LD50 chuột (miệng): > 2,000 mg/kg  
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

LC50 chuột (bằng cách hít phải): 4 h  
không được xác định

LD50 chuột (da): > 2,000 mg/kg  
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

### Kích ứng

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:  
Ăn mòn/Kích ứng da thô: Hơi kích ứng.  
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: không gây kích ứng  
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

### Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:  
Tác dụng mẫn cảm da đã không được theo dõi trong nghiên cứu động vật. Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:  
Thí nghiệm tăng tối đa trên chuột lang chuột lang: Không làm mẫn cảm.  
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

### Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:  
Dựa trên các thành phần, không có bằng chứng về tác động gây biến đổi gen. Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

### **Chất gây ung thư**

Đánh giá khả năng gây ung thư:  
Không có sẵn các dữ liệu.

### **Độc đối với sinh sản**

Đánh giá độ độc đến sinh sản:  
Không có sẵn các dữ liệu.

### **Độc tính gia tăng**

Đánh giá vấn đề quái thai:  
Không có sẵn các dữ liệu.

### **Độ độc lên cơ quan đích đặc trưng (phơi nhiễm đơn):**

Đánh giá của STOT riêng:  
Theo những thông tin hiện có, không phát hiện độc tính trên cơ quan đặc biệt của cơ thể sau một lần tiếp xúc với hoá chất.

Ghi chú: Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

### **Độ độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)**

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:  
Không có sẵn các dữ liệu.

### **Nguy cơ khi hít vào**

Không nhận thấy nguy cơ khi hít phải.

---

## **12. Thông tin về sinh thái**

### **Độc sinh thái**

Đánh giá độ độc với môi trường thủy sinh:  
Độc cấp tính cho thủy sinh vật. Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Độc với loài cá:  
LC50 (96 h) > 1 - 10 mg/l, Cá  
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Loài không xương sống thủy sinh:  
LC50 (48 h), loài sinh vật giáp xác phù du daphnia (khác)  
không được xác định

Thực vật thủy sinh:  
EC50 (72 h), tảo (khác)  
không được xác định

BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 21.03.2022  
Sản phẩm: **Tinuvin® 400-DW (N)**

Phiên bản: 5.0

(30660217/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 19.09.2022

Vi sinh vật/ Tác động lên bùn hoạt tính:  
EC50 (0.5 h), vi khuẩn (khác)  
không được xác định

Độc mãn tính cho loài cá:  
Không có sẵn các dữ liệu.

Độc mãn tính cho loài không xương sống thủy sinh:  
Không có sẵn các dữ liệu.

Đánh giá độ độc với động vật trên cạn:  
Không dữ liệu nào cho thấy có liên quan đến tác dụng gây độc cho sinh vật trên cạn.

### **Đặc tính không ổn định**

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:  
Không có sẵn các dữ liệu.

### **Tính bền và tính biến chất**

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H<sub>2</sub>O):  
Không thể nhanh chóng phân huỷ (theo tiêu chuẩn OECD). Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

### **Khả năng tích lũy sinh học**

Đánh giá khả năng phân huỷ sinh học:  
Không có khả năng tích lũy đáng kể trong sinh khối.  
Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

### **Thông tin bổ sung**

Ghi chú thêm về huỷ hoại môi trường và quá trình:  
Việc xử lý trong các nhà máy xử lý nước thải công nghệ sinh học phải tuân thủ quy định của địa phương.

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:  
Không thải sản phẩm vào môi trường mà không được kiểm soát.

---

## **13. Thông tin về thải bỏ**

Phải được thải bỏ hoặc đốt phù hợp với quy định địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:  
Bao bì không nhiễm bẩn có thể được tái sử dụng.  
Những bao bì không thể làm sạch nên thải bỏ giống phương thức xử lý bao bì nhiễm bẩn.

---

## **14. Thông tin khi vận chuyển**

**Vận chuyển nội địa:**

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui



BASF Phiếu An toàn Hóa chất  
Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 21.03.2022  
Sản phẩm: **Tinuvin® 400-DW (N)**

Phiên bản: 5.0

(30660217/SDS\_GEN\_VN/VI)

Ngày in 19.09.2022

định vận tải

**Vận tải đường thủy**

IMDG

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

**Sea transport**

IMDG

Not classified as a dangerous good under transport regulations

**Vận tải hàng không**

IATA/ICAO

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

**Air transport**

IATA/ICAO

Not classified as a dangerous good under transport regulations

---

## 15. Thông tin về pháp luật

**Những quy định khác**

---

## 16. Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất

---

Những hàng thẳng bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.